

か
2課
かいものする
Mua sắm



「生活者としての外国人」に対する日本語教育の標準的なカリキュラム案教材例集より転載
http://www.bunka.go.jp/kokugo_nihongo/kyouiku/nihongo_curriculum/index_3.html

もくひょう
目標
Mục tiêu

1. 買^かいたいものの^かなまえが わかります
Biết tên thứ bạn muốn mua
2. ねだん^かが わかります
Biết được giá cả
3. ほしいものが あるか ききます
Hỏi thứ mình muốn có hay không
4. 食^たべることが できないものが はいっていないか ききます
Hỏi xem trong thành phần có thứ mà bạn không thể ăn được không
5. レジで お金^{かね}を はらいます
Trả tiền tại quầy thu ngân

0.

ばんきょうのまえに
Trước khi vào bài học

どのスーパーへ よく いきますか。

Bạn thường đi siêu thị nào?

にほんで どんな みせへ よく いきますか。

Bạn thường đến những cửa hàng nào ở Nhật?



わたしは _____ へ よく いきます。

Watashi wa _____ e yoku ikimasu.

1. ^か買いたいものの なまえが わかります Biết tên thứ bạn muốn mua

あなたは なにを よく かりますか
Bạn thường mua gì?

 さかな sakana	 にく niku	 たまご tamago
 ぎゅうにゅう gyuunyuu	 やさい yasai	 くだもの kudamono
 パン pan	 こめ kome	 ちょうみりょう choomiryoo
 おべんとう obentoo	 ティッシュ thisshu	 _____

わたしは _____ を よく かります。

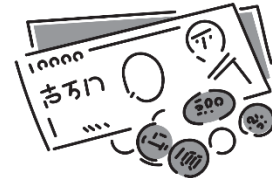
Watashi wa _____ o yoku kaimasu.

2.

ねだんが わかります
Biết được giá cả

ねだん Nedan Giá cả

えん
円



すうじ Suuji Chữ số

10	じゅう juu
11	じゅういち juuichi
12	じゅうに juuni
13	じゅうさん juusan
14	じゅうよん / じゅうし juuyon / juushi
15	じゅうご juugo
16	じゅうろく juuroku
17	じゅうなな / じゅうしち juunana / juushichi
18	じゅうはち juuhachi
19	じゅうきゅう / じゅうく juukyuu / juuku

20	にじゅう nijuu
30	さんじゅう sanjuu
40	よんじゅう yonjuu
50	ごじゅう gojuu
60	ろくじゅう rokujuu
70	ななじゅう nanajuu
80	はちじゅう hachijuu
90	きゅうじゅう kyuujuu

4 7 9

4 円 よえん yoen
7 円 ななえん nanaen
9 円 きゅうえん kyuen
14 円 じゅうよえん juuyoen
17 円 じゅうななえん juunanaen
19 円 じゅうきゅうえん juukyuen

100	ひゃく hyaku	1,000	せん sen	10,000	いちまん ichiman
200	にひゃく nihyaku	2,000	にせん nisen	20,000	にまん niman
300	さんびゃく sanbyaku	3,000	さんぜん sanzen	30,000	さんまん sanman
400	よんひゃく yonhyaku	4,000	よんせん yonsen	40,000	よんまん yonman
500	ごひゃく gohyaku	5,000	ごせん gosen	50,000	ごまん goman
600	ろっぴゃく roppyaku	6,000	ろくせん rokusen	60,000	ろくまん rokuman
700	ななひゃく nanahyaku	7,000	ななせん nanasen	70,000	ななまん nanaman
800	はっぴゃく happyaku	8,000	はっせん hassen	80,000	はちまん hachimán
900	きゅうひゃく kyuuhyaku	9,000	きゅうせん kyuusen	90,000	きゅうまん kyuuman

55,555 円

5まん 5せん 5ひゃく 5じゅう 5 えん

go man go sen go hyaku go juu go en



ねだんを ききます Hỏi giá

A : これはいくらですか。

A : Kore wa ikura desuka.

B : _____ えん です。

B : _____ en desu.

A : やすいですね。

A : Yasui desune.

いくらですか / giá bao nhiêu?

やすい / rẻ たかい / đắt

ラベルを よみます Đọc nhãn hàng

いくらですか。



半額

はんがく hangaku
giảm nửa giá



_____ えん

奉仕品

ほうしひん hooshihin
hàng giá hời



_____ えん

4割引

4わりびき yon waribiki
giảm giá 40%



_____ えん

3.

ほしいものが あるか ききます
Hỏi thứ mình muốn có hay không

チラシをみてはなします

Nhìn vào tờ rơi và trò chuyện



「生活者としての外国人」に対する日本語教育の標準的なカリキュラム案教材例集より転載
http://www.bunka.go.jp/kokugo_nihongo/kyouiku/nihongo_curriculum/index_3.html

A : トマト は あります か。

A : Tomato wa arimasuka.

B : はい、あります。

B : Hai, arimasu.

A : いくらですか。

A : Ikura desuka.

B : 298 えん です。

B : 298 en desu.

～は ありますか / Có ~ không ạ?

じっさいに スーパーのチラシを みてみましょう。

Hãy thử xem vào tờ rơi thực tế của siêu thị

てんいんに ききます Hỏi nhân viên cửa hàng



てんいん
ten in

A : すみません、
こむぎこ は どこですか。

B : こむぎこ です。ね。
こちらです。

A : ありがとうございます。

A : Sumimasen,
komugiko wa doko desuka.

B : Komugiko desune.
Kochira desu.

A : Arigatoo gozaimasu.

～は どこですか / ~ ở đâu ạ? こちらです / Ở đây ạ.

A : すみません、
こむぎこ は どれですか。

B : こむぎこ は こちらです。

A : ありがとうございます。

A : Sumimasen,
komugiko wa dore desuka.

B : Komugiko wa kochira desu.

A : Arigatoo gozaimasu.

～は どれですか / ~ là cái nào ạ?



さとう
sattoo
đường



こむぎこ
komugiko
bột mì



かいたいけれど、どこに うっているか わからないものは ありますか。
Có thứ gì bạn muốn mua nhưng không biết mua ở đâu không?

4.

た
 食べることが できないものが
 はいっていないか ききます

Hỏi xem trong thành phần có thứ mà bạn không thể ăn được không.

たべることが できないものが ありますか

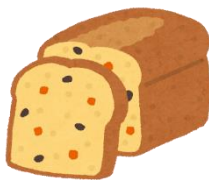
Có thứ gì mà bạn không thể ăn được không?

* Những món không thể ăn được do dị ứng, lý do tôn giáo hoặc sở thích cá nhân

 海老 えび ebi	 蟹 かに kani	 卵 たまご tamago	 牛乳 ぎゅうにゅう gyuunyuu
 小麦 こむぎ komugi	 蕎麦 そば soba	 落花生 らっかせい rakkasee ピーナッツ piinattsu	 大豆 だいず daizu
 牛肉 ぎゅうにく gyuuniku	 鶏肉 とりにく toriniku	 豚肉 ぶたにく butaniku	 烏賊 いか ika
 くるみ kurumi	 キウイフルーツ kiuifuruutsu	 おさけ osake アルコール arukooru	

たべもののラベルをみます
Nhìn vào nhãn thực phẩm

アルコールがはいっていますか。
Nó có chứa cồn không?



フルーツケーキ
Furuutsu keeki

ドライフルーツ、小麦粉、鶏卵、
バター 砂糖、蜂蜜、**洋酒**、ベー
キングパウダー



しょうゆ
shooyu



みそ
miso



す
su

ふたにくがはいっていますか。
Nó có chứa thịt lợn không?



コーヒーゼリー
Kooonii zerii

コーヒー、砂糖、**ゼラチン**



ソース
soosu



ポテトチップス
poteto chippusu

うちにある たべものの ラベルを しらべましょう。

Hãy kiểm tra nhãn thực phẩm mà bạn có ở nhà.

食べることができないものがあるとき、食べ物の表示をよく見ましょう。

※書かれていないものもあります。アレルギーの人は店員に聞きましょう。

※たとえば、マヨネーズなど、見てすぐ材料が分かるものは「卵」と書いてないことがあります。アレルギーがある人は「_____が入っていますか。」と店員に聞きましょう。

Nếu có thứ gì đó bạn không thể ăn được, hãy kiểm tra nhãn thực phẩm một cách cẩn thận.

* Vẫn có một số thứ không được viết ra. Người bị dị ứng hãy hỏi nhân viên cửa hàng.

* Ví dụ: đối với các mặt hàng như sốt mayonnaise mà bạn có thể dễ dàng xác định thành phần, "trứng" có thể không được ghi trên nhãn. Nếu bạn bị dị ứng, hãy hỏi nhân viên cửa hàng: "Cái này có chứa ~ không?"



てんいん
ten in

てんいんに ききます Hỏi nhân viên cửa hàng

A : すみません、
これは _____ が はいっていますか。

B : はい、はいっています。 / いいえ、はいっていません。

A : そうですか。わかりました。ありがとうございます。

A : Sumimasen,
Kore wa _____ ga haitteimasuka.

B : Hai, haitteimasu. / Iie, haitteimasen.

A : Soodesuka. Wakarimashita. Arigatogozaimasu.

～が はいっていますか / có chứa ~ không?

はい、はいっています / Vâng, có chứa

いいえ、はいっていません / Không, không có



5.

レジで ^{かね}お金を はらいます
Trả tiền tại quầy thu ngân

レジで おかねを はらいます
Trả tiền tại quầy thu ngân

てんいん : いらっしゃいませ。ポイントカードは おもちですか。

A : あります。 / ありません。

てんいん : レジぶくろは どうしますか。

A : ください。 / いりません。

てんいん : 2,600 えん です。

A : げんきん で おねがいます。

Tenin : Irasshaimase. Pointo kaado wa omochidesuka.

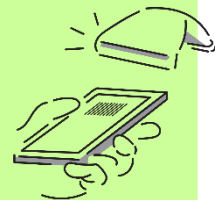
A : Arimasu. / Arimasen.

Tenin : Reji bukuro wa dooshimasuka.

A : Kudasai. / Irimasen.

Tenin : 2,600 en desu.

A : Genkin de onegaishimasu.



ポイントカードは おもちですか / Quý khách có thẻ tích điểm không ạ?

レジぶくろは どうしますか / Có cần túi nhựa không ạ?

ください / Cho tôi lấy いりません / Tôi không cần

げんきん / tiền mặt クレジットカード / thẻ tín dụng



いつも なにで はらいますか。Bạn thường thanh toán bằng cách nào?

にほんごの かたち
Cấu trúc tiếng Nhật

どうしぶん Dooshi bun Câu động từ



スーパー へ いきます。
Suupaa e ikimasu.

Tôi đi siêu thị.



さかな を かいます。
Sakana o kaimasu.

Tôi mua cá.



げんきん で はらいます。
Genkin de haraimasu.

Tôi trả bằng tiền mặt.

ひてい Hitee Thẻ phủ định

スーパー へ いきません。

Suupaa e ikimasen.

Tôi không đi siêu thị.

さかな を かいません。

Sakana o kaimasen.

Tôi không mua cá.

げんきん で はらいません。

Genkin de haraimasen.

Tôi không trả bằng tiền mặt.

かこ Kako Thì quá khứ

きのう スーパー へ いきました。

Kinoo suupaa e ikimashita.

Hôm qua tôi đã đi siêu thị.

きのう さかな を かいました。

Kinoo sakana o kaimashita.

Hôm qua tôi đã mua cá.

げんきん で はらいました。

Genkin de haraimashita.

Tôi đã trả bằng tiền mặt.

しつもん Shitsumon Câu nghi vấn

あした スーパーへ いきますか。
Ashita suupaa e ikimasuka.

はい、いきます。
Hai, ikimasu.

いいえ、いきません。
Iie, ikimasen.

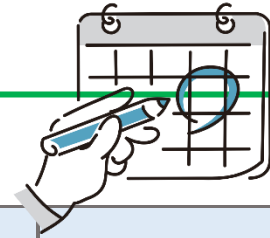


きのう スーパーへ 行きましたか。
Kinoo suupaa e ikimashitaka.

はい、行きました。
Hai, ikimashita.

いいえ、いきませんでした。
Iie, ikimasendeshita.

ひ しゅう つき ねん
日 週 月 年
ngày tuần tháng năm



ひ hi ngày	しゅう shuu tuần	つき tsuki tháng	ねん nen năm
きのう kinoo hôm qua	せんしゅう senshuu tuần trước	せんげつ sengetsu tháng trước	きよねん kyonen năm ngoài
きょう kyoo hôm nay	こんしゅう konshuu tuần này	こんげつ kongetsu tháng này	ことし kotoshi năm nay
あした ashita ngày mai	らいしゅう raishuu tuần sau	らいげつ raigetsu tháng sau	らいねん rainen năm sau
まいにち mainichi mỗi ngày	まいしゅう maishuu mỗi tuần	まいつき maitzuki mỗi tháng	まいとし maitoshi mỗi năm